

NGUYÊN NHÂN BỎ HỌC CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC TỪ XA TRỰC TUYẾN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

*Nguyễn Thị Hương An**, *Nguyễn Quỳnh Anh**
Email: huongan.nguyen@hou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 02/06/2023

Ngày phản biện đánh giá: 05/12/2023

Ngày bài báo được duyệt đăng: 28/12/2023

DOI: 10.59266/houjs.2023.323

Tóm tắt: Nghiên cứu đề xuất mô hình ba nhóm yếu tố là các biến độc lập ảnh hưởng đến một biến phụ thuộc là tỷ lệ bỏ học của sinh viên E-learning. Ba nhóm yếu tố bao gồm: (1) yếu tố thuộc về sinh viên (lý do cá nhân như tuổi tác, vấn đề sức khỏe, quản lý thời gian...; gia đình; công việc và tài chính), (2) yếu tố thuộc về nhà trường (chương trình đào tạo và giảng viên, hạ tầng công nghệ, học liệu, cố vấn học tập và hỗ trợ sinh viên, kiểm tra đánh giá), (3) yếu tố môi trường xã hội (nhận thức tiêu cực của xã hội đối với hình thức đào tạo từ xa, phản hồi từ người học trước, cạnh tranh từ các trường đại học khác). Khảo sát được gửi qua email tới các sinh viên EHOU đã bỏ học khóa học EHOU từ năm 2020 đến năm 2023, sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên. Sau khi thu thập và chuẩn hóa việc lấy mẫu dữ liệu, phần mềm Smart PLS 4.0 được sử dụng để phân tích dữ liệu. Các phương pháp thống kê được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm Cronbach's Alpha, Trích xuất phương sai trung bình (AVE) và Độ tin cậy tổng hợp (CR), hệ số tải ngoài và phân tích hồi quy bội (multiple regression analysis) được sử dụng để phân tích dữ liệu của 480 mẫu. Kết quả cho thấy rằng yếu tố Cố vấn học tập và hỗ trợ sinh viên có ảnh hưởng lớn nhất đến tỷ lệ bỏ học EHOU, tiếp theo là yếu tố Chương trình đào tạo & giảng viên và yếu tố Hạ tầng Công nghệ. Khả năng tài chính của người học cũng có tác động thuận chiều đến tỷ lệ bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến, tuy nhiên yếu tố Học liệu và Kiểm tra đánh giá có tác động ngược chiều đến biến phụ thuộc.

Từ khóa: Trường Đại học Mở Hà Nội, sinh viên bỏ học, đào tạo từ xa trực tuyến. EHOU.

I. Đặt vấn đề

Đối với nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đào tạo từ xa không chỉ là giải pháp toàn cầu, là phương pháp

giáo dục tiên tiến mà còn là phương thức hỗ trợ xây dựng xã hội học tập, là công cụ hiện thực hóa mục tiêu học tập suốt đời. Trước đây, hình thức đào tạo từ xa trình độ đại học ở Việt Nam đã góp phần tích

* Trường Đại học Mở Hà Nội

cực trong việc nâng cao dân trí và đào tạo nguồn nhân lực địa phương, đặc biệt là vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo. Loại hình này đã góp phần thực hiện bình đẳng trong giáo dục, tạo cơ hội học tập suốt đời cho người dân, khắc phục khó khăn về khoảng cách giữa người học và cơ sở giáo dục, thực hiện chính sách công bằng xã hội về giáo dục.

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, sự phát triển của công nghệ thông tin là điều kiện thuận lợi và có ảnh hưởng lớn đến hoạt động giáo dục đào tạo, hình thành các phương thức đào tạo trực tuyến (E-learning), trở thành xu hướng đào tạo trong thời đại mới. E-learning được cho rằng là tầm nhìn đầy hứa hẹn cho cộng đồng học tập, chẳng hạn như học mọi lúc, mọi nơi (Rostaminezhad và cộng sự, 2013). E-learning phát triển theo cấp số nhân tại Việt Nam trong những năm gần đây với ngày càng nhiều trường đại học triển khai hình thức đào tạo này và số lượng đăng ký học ngày càng tăng bởi những ưu điểm vượt trội của nó (tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại, chi phí in ấn, người học có thể chủ động sắp xếp thời gian học cho mình, quản lý việc học dễ dàng nhờ hệ thống phần mềm...).

Tuy nhiên, thực tế cho thấy tỷ lệ bỏ học của sinh viên đào tạo từ xa nói chung và sinh viên E-learning nói riêng cao hơn so với các khóa học khác trong trường (Yukselturk và Inan, 2006; Willging và Johnson, 2019). Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng, mặc dù số lượng sinh viên đăng ký vào các chương trình đào tạo từ xa ngày càng tăng nhưng số lượng sinh viên có thể hoàn thành khóa học lại rất hạn chế (Levy, 2007). Vì việc bỏ học liên quan đến tổn thất tài chính và mất danh tiếng không chỉ đối

với các tổ chức (Reissman, 2012) mà còn đối với sinh viên vì việc thôi học là lãng phí công sức và đầu tư kinh tế (Tan và Shao, 2015). Hơn nữa, tỷ lệ bỏ học cao rõ ràng sẽ dẫn đến tỷ lệ tốt nghiệp thấp hơn, điều này có thể có tác động tiêu cực đến danh tiếng của trường (Tan và Shao, 2015).

Trường Đại học Mở Hà Nội là trường đại học tiên phong trong lĩnh vực đào tạo từ xa cũng như E-learning tại Việt Nam, thực hiện sứ mệnh mở cơ hội học tập cho tất cả mọi người. Như đã nêu trong sứ mệnh của mình, nhà trường luôn chú trọng đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của xã hội với chất lượng tốt và cung cấp dịch vụ hoàn hảo cho người học. Tuy nhiên, Trường Đại học Mở Hà Nội vẫn phải đối mặt với tình trạng bỏ học, tỷ lệ bỏ học trung bình hàng năm của sinh viên E-learning là 19,93%.

II. Cơ sở lý thuyết

Xavier và Meneses (2020) tổng kết tài liệu từ năm 2014 đến 2018 về chủ đề bỏ học trong giáo dục đại học trực tuyến, nghiên cứu tập trung vào các định nghĩa, khái niệm, mô hình bỏ học, lĩnh vực và chủ đề nghiên cứu, cách tiếp cận lý thuyết và kết quả của các nghiên cứu trước đây trong cơ sở dữ liệu của 138 bài viết và luận văn. Các phát hiện cho thấy đây là một lĩnh vực phức tạp thiếu các định nghĩa và mô hình tiêu chuẩn. Hầu hết các nghiên cứu được xem xét đều tập trung vào các yếu tố rủi ro, các yếu tố có ảnh hưởng quan trọng nhất là khóa học, chương trình, hỗ trợ sinh viên, các yếu tố thuộc về sinh viên như động lực, kỹ năng quản lý thời gian và sự hài lòng và các yếu tố môi trường như vấn đề thời gian và tài chính. Tuy nhiên, bài viết này nhóm lại thành 3 nhóm yếu tố

chính ảnh hưởng đến tỷ lệ bỏ học của sinh viên E-learning, bao gồm: (1) yếu tố thuộc về bản thân sinh viên, (2) yếu tố thuộc về nhà trường, (3) yếu tố môi trường xã hội.

2.1. Yếu tố thuộc về bản thân sinh viên

Vì việc học từ xa trực tuyến được cung cấp thông qua các nền tảng trực tuyến nên trách nhiệm học tập phần lớn thuộc về người học. Những khác biệt về phương pháp học tập này cũng khiến sinh viên khó thích nghi với việc học trực tuyến. Vì vậy, lý do cá nhân của sinh viên cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc bỏ học. Hơn nữa, Fozdar và cộng sự (2006) cho rằng những lý do cá nhân như không có đủ thời gian học tập, do thay đổi hoàn cảnh gia đình/thay đổi tình trạng việc làm/hôn nhân/tình trạng sức khỏe kém là nguyên nhân khiến học sinh hủy đăng ký hoặc bỏ học. Sinh viên mong đợi sự khuyến khích, hỗ trợ tài chính và thời gian để hoàn thành khóa học (Gündüz và Karaman, 2020). Đặc biệt với những phụ nữ đã lập gia đình, họ có thể phải bỏ học vì không thể cân bằng giữa việc học và trách nhiệm gia đình (chăm sóc con cái, chăm sóc gia đình...). Vì vậy, sự hỗ trợ về mặt tâm lý, thời gian và công việc gia đình là một trong những yếu tố được cho là có ảnh hưởng đến việc học sinh bỏ học. Yılmaz và Karataş (2022) cũng cho rằng một trong những nguyên nhân bỏ học là do cuộc sống gia đình, trách nhiệm với con cái là trở ngại lớn đối với nữ sinh. Các yếu tố liên quan đến công việc cũng được cho là có ảnh hưởng đến quyết định bỏ các khóa học trực tuyến (Gündüz và Karaman, 2020). Căng thẳng trong công việc, điều kiện làm việc khắc nghiệt, lịch trình bận rộn khiến một số sinh viên cảm thấy mệt

mỏi về thể chất và tinh thần, dẫn đến lo lắng không đáp ứng được yêu cầu môn học rồi sẽ bỏ học. Vergidis và Panagiotakopoulos (2002) đã thực hiện một nghiên cứu nhằm tìm hiểu nguyên nhân sâu xa khiến sinh viên bỏ học chương trình sau đại học của Đại học Mở Hellenic ở Hy Lạp và nhận thấy rằng nghĩa vụ làm việc là nguyên nhân chính dẫn đến việc bỏ học. Những nghĩa vụ này đặc biệt liên quan đến khối lượng công việc, cam kết công việc và nghĩa vụ gia đình. Thêm vào đó, Yılmaz và Karataş (2022) cho rằng lý do tài chính có thể khiến sinh viên bỏ học. Trên cơ sở các lý thuyết nêu trên, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết:

H₁: Lý do cá nhân (PE) có tác động thuận chiều đến tình trạng bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến (SDO)

H₂: Gia đình (FA) có tác động thuận chiều đến tình trạng bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến (SDO)

H₃: Công việc (JO) có tác động thuận chiều đến tình trạng bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến (SDO)

H₄: Tài chính (FI) có tác động thuận chiều đến tình trạng bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến (SDO)

2.2. Yếu tố thuộc về nhà trường

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng các yếu tố liên quan đến nhà trường có ảnh hưởng trực tiếp đến tình trạng sinh viên bỏ học. Nghiên cứu của Gündüz và Karaman (2020) cho thấy yếu tố chương trình giảng dạy của trường có tác động mạnh mẽ đến tình trạng này. Nguyên nhân bỏ học liên quan đến chương trình đào tạo trong nghiên cứu đó được chia làm 3 nhóm liên quan đến loại hình đào tạo, nội

dung khóa học, môi trường và điều kiện thi cử. Nghiên cứu cũng cho thấy nội dung khóa học chuyên sâu cả về chất lượng và số lượng là yếu tố quyết định tình trạng sinh viên bỏ học. Một số nhà nghiên cứu khác như Park và Choi (2009) và Nichols (2010) cũng đồng tình và tin rằng việc thiết kế các khóa học trực tuyến phải phù hợp với nhu cầu của người học. Các vấn đề kỹ thuật gặp phải trong quá trình đăng ký lớp học và làm bài kiểm tra trên mạng Internet đôi khi có thể gây căng thẳng và lo lắng về việc thất bại đối với một số học sinh lần đầu tiên làm bài kiểm tra trên nền tảng công nghệ (Willging và Johnson, 2019; Gündüz và Karaman, 2020), vì vậy nó cũng trở thành một trong những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định bỏ học trực tuyến của sinh viên học từ xa. Nghiên cứu của Garland (1993) cho thấy các vấn đề liên quan đến hỗ trợ sinh viên, thiếu sự hỗ trợ là nguyên nhân chính khiến sinh viên không thể tiếp tục học tập. Fozdar và cộng sự (2006) cũng khẳng định nguyên nhân chính khiến sinh viên quyết định bỏ học là do không được hướng dẫn, tư vấn đầy đủ. Peach (2005) cũng nhận thấy rằng các dịch vụ hỗ trợ sinh viên đóng vai trò rất quan trọng và thiết yếu trong việc giúp sinh viên hoàn thành việc học tập của mình một cách thành công. Park và Choi (2009) nhấn mạnh rằng tầm quan trọng của việc hỗ trợ sinh viên có ảnh hưởng trực tiếp đáng kể đến quyết định bỏ học của họ. Nichols (2010) cung cấp bằng chứng mạnh mẽ cho thấy sự hỗ trợ sinh viên từ phía nhà trường ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định tiếp tục hay bỏ học. Tarimo (2013) tin rằng sinh viên cần được hướng dẫn và tư vấn, định hướng cho sinh viên mới trước khi đăng ký, việc cung cấp

sự hỗ trợ đáng tin cậy và phản hồi nhanh chóng các yêu cầu của sinh viên là điều bắt buộc, là yếu tố góp phần làm giảm tỷ lệ bỏ học. Hơn nữa, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng nhận thức của sinh viên về bài kiểm tra trên Internet là không an toàn (Gündüz và Karaman, 2020). Một số sinh viên cảm thấy kỳ thi không công bằng và điểm số họ nhận được không phải là thước đo thành công nên nó trở thành một trong những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến quyết định bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến. Dựa trên các lập luận đó, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết:

H₅: Chương trình đào tạo và giảng viên (PL) có tác động thuận chiều đến tình trạng bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến (SDO)

H₆: Hạ tầng công nghệ (TE) có tác động thuận chiều đến tình trạng bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến (SDO)

H₇: Học liệu (MA) có tác động thuận chiều đến tình trạng bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến (SDO)

H₈: Cố vấn học tập và hỗ trợ sinh viên (CO) có tác động thuận chiều đến tình trạng bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến (SDO)

H₉: Kiểm tra đánh giá (AS) có tác động thuận chiều đến tình trạng bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến (SDO)

2.2. Yếu tố môi trường xã hội

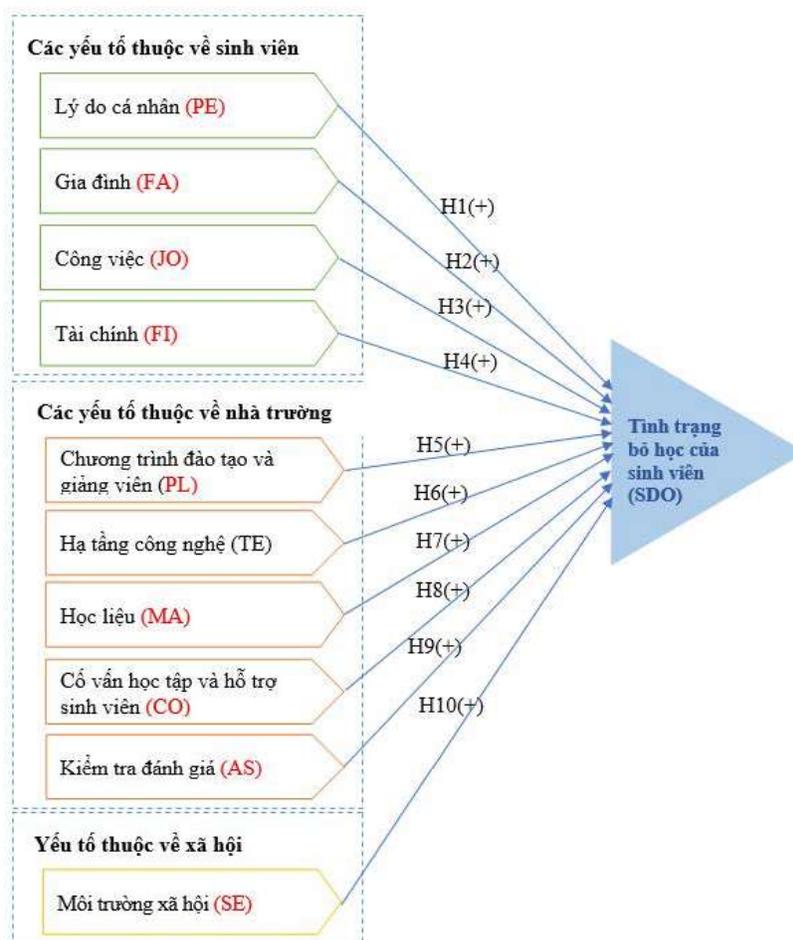
Gündüz và Karaman (2020) đã chứng minh rằng tác động của môi trường xã hội, hoàn cảnh bên ngoài có ảnh hưởng đến việc học sinh bỏ học. Yılmaz và Karataş (2022) cũng báo cáo rằng đôi khi, môi trường xã hội của sinh viên có thể ngăn cản họ tiếp tục học tập, nhưng đó không phải là một

trong những điều kiện tiên quyết. Vì vậy, giả thuyết được đưa ra là:

H_{10} : Môi trường xã hội (SE) có tác động thuận chiều đến tình trạng bỏ học

của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến (SDO)

Nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu dựa trên các giả thuyết như Hình 1:



Hình 01: Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến Trường Đại học Mở Hà Nội

III. Phương pháp, vật liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với khảo sát trực tuyến làm công cụ nghiên cứu. Bảng câu hỏi được các chuyên gia đào tạo từ xa (bao gồm các học giả, các nhà quản lý có nhiều năm kinh nghiệm trong công tác đào tạo từ xa và các cựu sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến) để đảm bảo các câu hỏi được đặt ra trong

bối cảnh nghiên cứu và ngôn ngữ được sử dụng là chính xác và rõ ràng. Bảng câu hỏi được phát triển dựa trên thang đo Likert 5 điểm, thể hiện mức độ người trả lời đồng ý hoặc không đồng ý với các nhận định trong đó 1 - rất không đồng ý và 5 - rất đồng ý. Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Mở Hà Nội, tập trung vào đối tượng sinh viên bỏ học chương trình EHOU từ năm 2020 đến năm 2023. Do họ

đã rời trường đại học nên việc thu thập dữ liệu gặp một số khó khăn, số lượng người trả lời ít và chậm trễ hồi đáp. Vì vậy, chỉ có 15% câu trả lời quay trở lại (494 trong số 3.256 email đã được gửi). Tuy nhiên, một số câu trả lời không hợp lệ cần loại bỏ nên tổng cộng 480 câu trả lời hợp lệ sẽ

được đưa vào phân tích. Bảng 1 trình bày các đặc điểm nhân khẩu học của người trả lời nghiên cứu. Dữ liệu được thu thập từ bảng câu hỏi trực tuyến được thực hiện đã được xử lý bởi phần mềm Smart PLS 4.0 và Phương pháp hồi quy tuyến tính bội đã được sử dụng để phân tích mô hình.

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

	Đặc điểm	Số lượng	%
<i>Giới tính</i>	Nam	217	45,21%
	Nữ	263	54,79%
<i>Tuổi</i>	Từ 18 đến 25 tuổi	81	16,88%
	Từ 26 đến 35 tuổi	212	44,17%
	Từ 36 đến 45 tuổi	150	31,25%
	Trên 46 tuổi	37	7,70%
<i>Tình trạng hôn nhân</i>	Độc thân	187	38,96%
	Đã có gia đình	269	56,04%
	Đã ly hôn	24	5%
<i>Chuyên ngành</i>	Kế toán	44	9,17%
	Quản trị kinh doanh	83	17,29%
	Tài chính - ngân hàng	14	2,92%
	Luật Kinh tế	28	5,83%
	Luật	68	14,17%
	Công nghệ thông tin	61	12,71%
	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	29	6,04%
	Ngôn ngữ Anh	153	31,88%

IV. Kết quả nghiên cứu:

4.1. Phân tích mô hình đo lường

Theo Bảng 3, có thể thấy độ tin cậy Cronback's Alpha và Composite reliability (CR) được sử dụng để kiểm tra tính nhất quán bên trong. Các giá trị độ tin cậy CR đều trên 0,9 đối với tất cả các yếu tố. Hơn nữa, giá trị Cronbach's Alpha cho tất cả

các yếu tố đều vượt ngưỡng 0,7, dao động từ 0,845 đến 0,941. Các giá trị này đã vượt qua ngưỡng khuyến nghị là 0,7, theo đề xuất của Hair và cộng sự (2019). Tính hợp lệ của cấu trúc được đo bằng cách sử dụng chỉ số phương sai trung bình được trích xuất (AVE). Các giá trị AVE đều trên 0,758 (> 0,5), do đó chúng tỏ tính hợp lệ của mô hình.

Bảng 2. Độ tin cậy và tính hội tụ thang đo

	Cronbach's alpha (CA)	Composite reliability (CR)	Average variance extracted (AVE)
AS	0,901	0,931	0,771
CO	0,920	0,940	0,758
FA	0,905	0,934	0,779
FI	0,845	0,906	0,763
JO	0,939	0,956	0,845

	Cronbach's alpha (CA)	Composite reliability (CR)	Average variance extracted (AVE)
MA	0,941	0,955	0,810
PE	0,894	0,926	0,759
PL	0,923	0,942	0,766
SDO	0,893	0,933	0,824
SE	0,941	0,962	0,895
TE	0,914	0,940	0,796

Để xác nhận sự hiện diện của giá trị phân biệt trong nghiên cứu này, việc đánh giá tập trung vào các hạng mục đo lường chéo. Với tiêu chí đánh giá này, hệ số tải ngoài của bất kỳ biến quan sát nào trong nhân tố chính cũng phải cần lớn hơn toàn bộ hệ số tải chéo của biến quan sát đó với các nhân tố khác trong mô hình, phân tích dữ liệu cho thấy các tiêu chí này đều được đảm bảo trong mô hình. Ngoài ra, giá trị phân biệt cũng được kiểm tra bằng

cách sử dụng chỉ số Heterotrait-monotrait ratio (HTMT) được đề xuất bởi Henseler và cộng sự (2015), và kết quả chỉ ra rằng tất cả các cấu trúc đều có giá trị HTMT nhỏ hơn 0,9, do đó đưa ra sự xác nhận cho giá trị phân biệt. Dựa trên những kết quả này, có thể kết luận rằng nghiên cứu này đã thiết lập thành công độ tin cậy và tính hợp lệ của tất cả các cấu trúc tiềm ẩn, phù hợp với các khuyến nghị của Hair và cộng sự (2019).

Bảng 3: Chỉ số Hetrotrait-Monotrait (HTMT)

	AS	CO	FA	FI	JO	MA	PE	PL	SDO	SE	TE
AS											
CO	0,627										
FA	0,462	0,443									
FI	0,458	0,516	0,714								
JO	0,296	0,351	0,759	0,527							
MA	0,571	0,571	0,298	0,400	0,166						
PE	0,418	0,380	0,881	0,627	0,706	0,274					
PL	0,312	0,464	0,352	0,573	0,261	0,404	0,290				
SDO	0,293	0,546	0,399	0,538	0,319	0,281	0,315	0,547			
SE	0,635	0,706	0,526	0,634	0,441	0,526	0,474	0,382	0,458		
TE	0,461	0,365	0,302	0,552	0,169	0,470	0,296	0,602	0,430	0,388	

4.2. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính để kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ bỏ học của sinh viên E-learning vì tất cả các biến độc lập đều được coi là có tầm quan trọng như nhau. Phương trình hồi quy bội được giả định như sau:

$$\text{SDO} = \beta_0 + \beta_1\text{PE} + \beta_2\text{FA} + \beta_3\text{JO} + \beta_4\text{FI} + \beta_5\text{PL} + \beta_6\text{TE} + \beta_7\text{MA} + \beta_8\text{CO} + \beta_9\text{AS} + \beta_{10}\text{SE} + e$$

Bảng 4: Chỉ số R bình phương

	SDO
R-square	0,402
R-square adjusted	0,390
Durbin-Watson test	1,974

Trong mô hình này, giá trị điều chỉnh R- bình phương cho giai đoạn đầu của mô hình phân tích hồi quy là 0,390 (tham khảo Bảng 4), nghĩa là các yếu tố ảnh hưởng chỉ giải thích được 39%

phương sai về tỷ lệ học sinh bỏ học E-learning, phần còn lại 61,0% được giải thích bởi các biến độc lập khác và sai số.

ANOVA cho thấy mô hình hồi quy giải thích tỷ lệ phương sai có ý nghĩa thống kê (với giá trị $P < 0,05$).

Bảng 5. Bảng ANOVA

	Sum square	df	Mean square	F	P value
Total	480	479	0,000	0,000	0,000
Error	286,863	469	0,612	0,000	0,000
Regression	193,137	10	19,314	31,577	0,000

Bảng 6. Kết quả hồi quy tuyến tính

	Unstandardized coefficients	Standardized coefficients	SE	T value	P value	2.50%	97.50%
AS	-0,116	-0,116	0,050	2,321	0,021	-0,214	-0,018
SE	0,086	0,086	0,055	1,556	0,120	-0,023	0,194
TE	0,136	0,136	0,048	2,862	0,004	0,043	0,229
JO	0,036	0,036	0,052	0,696	0,487	-0,066	0,138
FI	0,130	0,130	0,055	2,380	0,018	0,023	0,238
CO	0,328	0,328	0,053	6,237	0,000	0,225	0,432
FA	0,092	0,092	0,069	1,337	0,182	-0,043	0,228
PL	0,239	0,239	0,047	5,065	0,000	0,146	0,332
PE	-0,063	-0,063	0,061	1,043	0,298	-0,182	0,056
MA	-0,106	-0,106	0,047	2,266	0,024	-0,197	-0,014
Intercept	0	0	0,036	0	1,000	-0,070	0,070

Có thể thấy ở kết quả hồi quy tuyến tính ở Bảng 6, các biến độc lập Hạ tầng công nghệ (TE), Tài chính (FI), Cố vấn học tập và hỗ trợ sinh viên (CO), Chương trình đào tạo và Giảng viên (PL) đều có hệ số sig. $< 0,05$, tức là các yếu tố có ý nghĩa thống kê và hệ số hồi quy chuẩn hóa (β) mang dấu dương, hàm ý có mối tương quan thuận với biến phụ thuộc SDO. Trong đó, nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến biến SDO dựa trên hệ số hồi quy chuẩn hóa là CO ($\beta_8 = 0,328$), tiếp theo là PL ($\beta_5 = 0,239$), TE ($\beta_6 = 0,136$), và cuối cùng là FI ($\beta_4 = 0,130$).

Các biến độc lập Kiểm tra đánh giá (AS) và Học liệu (MA) có hệ số sig. $< 0,05$ có ý nghĩa thống kê, tuy nhiên hệ số hồi quy chuẩn hóa ($\beta_9 = -0,116$ và $\beta_7 = -0,106$) mang dấu âm, hàm ý có mối tương quan ngược chiều với biến phụ thuộc SDO.

Yếu tố môi trường xã hội (SE), Yếu tố liên quan đến công việc (JO), Yếu tố liên

quan đến gia đình (FA) và Lý do cá nhân (FE) có hệ số sig. $> 0,05$, nghĩa là biến độc lập không có tác động đến biến phụ thuộc SDO.

V. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của đề tài cho thấy yếu tố có tác động mạnh nhất đến tình trạng bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến tại Trường Đại học Mở Hà Nội là yếu tố Cố vấn học tập và hỗ trợ sinh viên. Cố vấn học tập là người trực tiếp liên lạc và tiếp xúc với sinh viên trong quá trình học tập, cũng là người hỗ trợ sinh viên các thủ tục hành chính cần thiết, thông báo lịch học và lịch thi. Vì vậy, cố vấn học tập đóng vai trò quan trọng trong việc giữ sinh viên tiếp tục theo học. Các thủ tục hành chính rườm rà, gây mất thời gian cho những sinh viên đã có việc làm bận rộn có thể là rào cản để họ không tiếp tục việc học của mình. Họ

mong muốn được giảm thiểu các thủ tục hành chính này hoặc được hỗ trợ tối đa nhằm tiết kiệm thời gian và công sức. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng bỏ học của sinh viên là “khó liên lạc với cố vấn học tập qua điện thoại (đặc biệt ngoài giờ hành chính)”. Nếu không liên lạc được với cố vấn học tập, sinh viên có thể sẽ không biết liên lạc với các đầu mối khác vì thế không nắm bắt được thông tin kế hoạch học tập kịp thời, hoặc được hỗ trợ khi cần thiết. “Ít hài lòng với sự hỗ trợ và phản hồi của cố vấn học tập” và “nhận được thông tin về học phần, lịch học, lịch thi sát với kế hoạch” từ đó cũng trở thành một trong những tiêu chí được đánh giá là dẫn tới nguyên nhân bỏ học của sinh viên. Vì vậy, để giảm thiểu tỷ lệ bỏ học vì nguyên nhân này, cần nâng cao chất lượng hỗ trợ, phục vụ sinh viên trong quá trình đào tạo. Một số giải pháp cơ bản được đề xuất như sau: (1) ban hành quy định về công tác cố vấn học tập thể hiện đầy đủ, rõ ràng về điều kiện, tiêu chuẩn, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của cố vấn học tập...; (2) đảm bảo nguồn nhân lực hỗ trợ, phục vụ sinh viên về số lượng và chất lượng, để có khả năng đáp ứng, hỗ trợ, phục vụ sinh viên kịp thời và hiệu quả; (3) đa dạng hóa các phương thức kết nối sinh viên với giảng viên; (4) tin học hóa quy trình và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý thủ tục hành chính cho sinh viên.

Trong các nghiên cứu trước đây đã khẳng định chương trình đào tạo và giảng viên là một trong những yếu tố quan trọng dẫn đến quyết định bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của đề tài một lần nữa chứng minh giả thuyết này. Nếu sinh viên cảm thấy “Chương trình đào tạo không như mong đợi” hoặc “Chương trình đào tạo không có nhiều khóa học chuyên đề (ít

có buổi trao đổi từ chuyên gia, trải nghiệm thực tế từ doanh nghiệp và thị trường)” họ sẽ nghĩ tới vấn đề bỏ học. Không chỉ vậy, nếu họ cảm thấy “Giảng viên một số môn học không hấp dẫn như mong đợi” hoặc khi đi học “ít có sự tương tác với thầy cô và bạn bè”, sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến có khả năng cao sẽ bỏ học. Một trong những giải pháp nhằm giảm thiểu tỷ lệ bỏ học vì nguyên nhân này là tăng cường tương tác giữa giảng viên và sinh viên trong các khóa học trực tuyến ngoài giờ học như các diễn đàn trao đổi. Thêm vào đó, cập nhật nội dung, cải tiến chất lượng học liệu điện tử phục vụ đào tạo trực tuyến cũng được đề xuất là giải pháp để nâng cao chất lượng dạy học cho sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến.

Kết quả nghiên cứu của đề tài đã cho thấy yếu tố Hạ tầng công nghệ có ảnh hưởng thuận chiều đến tình trạng bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến, điều này cũng tương đồng với các nghiên cứu trước đây. Bởi lẽ nền tảng của phương thức đào tạo từ xa trực tuyến chính là công nghệ. Công nghệ cần đáp ứng được các yêu cầu của khóa học cũng như người học, để họ có thể truy cập nhanh nhất vào chương trình học mọi lúc mọi nơi. Nếu sinh viên chỉ có một khoảng thời gian nhất định để học (tranh thủ giữa giờ làm việc, giờ nghỉ giải lao...) nhưng lại gặp khó khăn về kết nối với khóa học sẽ làm mất thời gian và điều này cản trở lớn đến kế hoạch học tập của sinh viên. Vì vậy, một trong những lý do dẫn đến tình trạng bỏ học của sinh viên đào tạo từ xa trực tuyến đó là “gặp khó khăn trong việc đăng nhập vào hệ thống của khóa học trong thời gian cao điểm do hạ tầng công nghệ chưa đáp ứng kịp”. Trong trường hợp gặp sự cố không thể kết nối hoặc chậm kết nối vào hệ thống học tập như vậy, nếu nhận được sự hỗ trợ kịp thời của bộ phận kỹ thuật, sinh viên sẽ cảm thấy được hỗ trợ và không mất thời gian

cũng như bỏ lỡ bài học. Vì vậy, “không nhận được hỗ trợ kịp thời của bộ phận kỹ thuật” cũng trở thành một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến. Ngoài ra, các yếu tố liên quan đến hạ tầng công nghệ cũng dẫn đến tình trạng này, như “Nhà trường ít khi giải quyết các thủ tục trực tuyến (đăng ký kế hoạch học tập toàn khoá/ các kỳ, xét miễn môn ...)”. Đa phần sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến là những người đã có việc làm vì vậy họ cần giải quyết các thủ tục trực tuyến để có thể tiết kiệm thời gian chờ đợi và làm các thủ tục. Yếu tố “Hệ thống học tập trực tuyến có giao diện không thân thiện, khó sử dụng” cũng làm cho những sinh viên không thành thạo sử dụng công nghệ thông tin gặp khó khăn trong quá trình học tập. Vì vậy, ngoài việc tập trung đầu tư vào hạ tầng công nghệ để cung cấp cho sinh viên nền tảng học tập trực tuyến tốt nhất, nhà trường cũng nên tập trung vào việc nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho sinh viên bằng cách cung cấp các khóa học kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản ngắn hạn.

Kết quả nghiên cứu của đề tài một lần nữa đã khẳng định Tài chính là một trong những yếu tố có tác động đến tình trạng bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến. Học tập dài hạn được cho là sẽ cần tiêu tốn một khoản tiền và không phải đối với người học nào cũng có thể chi trả được trong một khoảng thời gian dài bên cạnh việc phải chăm lo cho cuộc sống. Không chỉ có vậy, nếu sinh viên cảm thấy học phí không xứng đáng với những gì họ nhận được, họ sẽ nghĩ đến việc bỏ học. Ngoài ra, một số yếu tố tài chính bất ngờ (phát sinh nhu cầu về tài chính sau khi nhập học như xây nhà, mua nhà, kinh doanh, đầu tư khác...) cũng sẽ là nguyên nhân bỏ học của sinh viên. Giải pháp được đề xuất nhằm giảm thiểu tỷ lệ bỏ học của sinh viên vì nguyên nhân tài chính này là liên kết với ngân hàng hỗ trợ tài chính cho

mục đích học tập, với mức lãi suất ưu đãi, gói vay tín chấp theo lương, gói vay trả góp không lãi suất vì mục đích học tập. Ngoài ra có thể thu hút sinh viên tham gia vào công tác tuyển sinh vì phí hỗ trợ tuyển sinh là nguồn thu nhập có thể giúp sinh viên giảm bớt gánh nặng học phí.

VI. Kết luận

Nghiên cứu đã đánh giá các nguyên nhân khác nhau dẫn đến tỷ lệ bỏ học bằng cách khảo sát 480 sinh viên đào tạo từ xa trực tuyến bỏ học tại Trường Đại học Mở Hà Nội. Phần mềm Smart PLS 4.0 đã được sử dụng để phân tích dữ liệu và giúp đưa ra dự đoán về nguyên nhân bỏ học. Phân tích hồi quy bội tuyển tính bội cho thấy yếu tố Cố vấn học tập và hỗ trợ sinh viên, Chương trình đào tạo và Giảng viên, Hạ tầng công nghệ và Tài chính có tác động đáng kể và thuận chiều đến tỷ lệ bỏ học của sinh viên hệ đào tạo từ xa trực tuyến.

Tuy đã có những đóng góp nhất định nhưng nghiên cứu cũng còn một số hạn chế, cụ thể: Nghiên cứu mới chỉ xác định được 04 yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ bỏ học của sinh viên EHOU, mức độ tác động của các yếu tố này không quá cao (39,0%), vẫn còn 61,0% sự thay đổi trong tỷ lệ bỏ học của sinh viên EHOU bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác chưa được xác định trong nghiên cứu. Cỡ mẫu hợp lệ là 480, khá khiêm tốn so với số lượng sinh viên EHOU bỏ học giai đoạn 2020-2023. Các nghiên cứu trong tương lai có thể tiến hành so sánh (với các trường đại học khác) để mở rộng khả năng ứng dụng của kết quả.

Tài liệu tham khảo:

- [1]. Fozdar, B. I., Kumar, L. S. and Kannan, S. (2006). A Survey of Study on the Reasons Responsible for Student Dropout from the Bachelor of Science Programmes at Indra Gandhi National Open University (IGNOU), The

- International Review of Research in ODL Vol 7, No 3 (2006) (visited on 21st May, 2013 from <http://www.irrodl.org/index.php/irrdl/article/viewArticle/295/640>.”
- [2]. Garland, M. R. (1993). Student perceptions of the situational, institutional, dispositional and epistemological barriers to persistence. *Distance Education*, 14(2), 181-198.
- [3]. Gündüz M. and Karaman S. (2020). Open Education Faculty and Distance Education Students' Dropout Reasons: the Case of a Turkish State University. *Open Praxis*, vol. 12 issue 1, January-March 2020, pp. 7-25 (ISSN 2304-070X)
- [4]. Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., and Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review* 31: 2-24.
- [5]. Henseler, J., Ringle, C. M. and Sarstedt, M. (2015) 'A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling', *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43, pp. 115-135. doi: 10.1007/s11747-014-0403-8.
- [6]. Levy Y. (2007). Comparing dropouts and persistence in e-learning courses. *Computers & Education* 48, p.185-204
- [7]. Nichols, M. (2010). Student perceptions of support services and the influence of targeted interventions on retention in distance education. *Distance education*, 31(1), 93-113.
- [8]. Park, J., & Choi, H.J. (2009). Factors influencing adult learners' decision to drop out or persist in online learning. *Journal of Educational Technology & Society*, 12(4), 207-217. Retrieved from Academic Search Premier database.
- [9]. Peach, D. (2005). Ensuring Student Success: The role of support services in improving the quality of student learning experience. *Studies in Learning Evaluation Innovation and Development*, 2(3), 1-15.
- [10]. Reissman, S. (2012). A plan for increasing retention in online learning courses based on learner service satisfaction at Wilmington University (Publication No. 3555405) [Doctoral dissertation, University of Delaware]. ProQuest LLC.
- [11]. Rostaminezhad, M.A et al. (2013). Factors Related to E-learner Dropout: Case Study of IUST Elearning Center. *Social and Behavioral Sciences* 83 (2013) 522 - 527. Published by Elsevier Ltd. Open access under CC BY-NC-ND license.
- [12]. Tan M. and Shao P. (2015). Prediction of Student Dropout in E-Learning Program Through the Use of Machine Learning Method. *iJET – Volume 10, Issue 1*. <http://dx.doi.org/10.3991/ijet.v10i1.4189>
- [13]. Tarimo IA. (2013). Factors Affecting Students' Enrolment and Dropout at The Open University of Tanzania, Lindi Region. *Huria: Journal of the Open University of Tanzania*. Vol. 14 No. 1 (2013).
- [14]. Vergidis, D., & Panagiotakopoulos, C. (2002). Student dropout at the Hellenic Open University: Evaluation of the graduate program, "Studies in Education". *International Review of Research in Open and Distance Learning*, 3(2).”
- [15]. Willging P. and Johnson S. (2019) Factors that Influence Students' Decision to Dropout of Online Courses. *Journal of Asynchronous Learning Networks*, Volume 13: Issue 3. (Previously published in *JALN*, Volume 8, Issue 4), p115-127.
- [16]. Xavier, M., & Meneses, J. (2020). Dropout in Online Higher Education: A scoping review from 2014 to 2018. Barcelona: eLearn Center, Universitat Oberta de Catalunya. <https://doi.org/10.7238/uoc.dropout.factors.2020>

[17]. Yukselturk E. and Inan F.A. (2006).
Examining the Factors Affecting Student
Dropout in an Online Certificate Program.
Turkish Online Journal of Distance
Education-TOJDE July 2006 ISSN 1302-

6488 Volume: 7 Number: 3 Article: 6.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi đề
tài cấp Trường Đại học Mở Hà Nội, mã số
MHN2023-02.23.

THE E-LEARNING STUDENTS' DROPOUT REASONS: EMPIRICAL STUDY AT HANOI OPEN UNIVERSITY

Nguyen Thi Huong An[†], Nguyen Quynh Anh[†]

Abstract: *The research proposed the model of three group factors as independent variables affecting one dependent variable which is e-learning students' dropout rate. Three group factors included: (1) student's internal factors (personal reasons such as age, health problems, time management, etc.; family; job and finance), (2) institutional factors (training program and lecturers, technology, learning materials, consultant and students support, assessment), (3) social environmental factors (negative social perception, negative feedback from previous learners, competition from other universities). An online course dropout questionnaire was developed and surveyed to identify which factors and at what level affect EHOU students' dropout rate. The dropout survey was sent by email to EHOU students who had dropped out of the EHOU course from 2020 to 2023, on the basis of conventional sampling technique. After collecting and standardizing the data sampling, Smart PLS 4.0 would be use for analysis the data. The statistical technique including Cronbach's Alpha, Average Variance Extracted (AVE) and Composite Reliability (CR), outer loading and the multiple regression analysis were used to analyze the data of 480 samples. The result showed that Institutions' Consultant and students support has the most effect on EHOU dropout rate, following by factor Institutions' Training program & lecturers and factor Institutions' Technology. Learner's Finance ability also has positive effective on EHOU dropout rate, however, Institution Materials and assessment had negative effect on dependent variable.*

Keywords: *Hanoi Open University, dropout students, e-learning, EHOU.*

[†] Hanoi Open University